

Phần 4

ĐẶC TÍNH MỘT SỐ GIỐNG LÚA CAO SẢN ĐANG ĐƯỢC SẢN XUẤT TẠI MIỀN NAM

IR64

Giống lúa IR 64 có nguồn gốc từ Viện Lúa Quốc tế (IR18348-36-3-3) được khảo nghiệm tại đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1983 với tên gọi OM89, được công nhận giống vào ngày 29 tháng 5 năm 1985 tại Hội Đồng Giống quốc gia Philippines, với tên gọi IR64, được công nhận giống quốc gia tại Việt Nam năm 1987. Giống IR 64 là một trong ba giống có tính thích nghi rộng theo kết quả chương trình INGER năm 1996 (trong đó có giống OM576 của Việt Nam). Đây là giống được lai tạo tại IRRI theo chiến lược đa dạng nguồn gen kháng với các loại sâu bệnh hại và các stress không phải sinh học. Trong quá trình phát triển tại ĐBSCL, nó còn có tên IR64B hoặc IR64NC (nguyên chủng).

Có thể nói sau IR42, giống lúa IR64 có mức độ ổn định trong sản xuất lâu dài nhất từ trước đến nay, với những ưu điểm năng suất cao, chống chịu ổn định với sâu bệnh hại chính, nhất là giống cao sản có phẩm chất gạo hàng đầu, giống hội đủ cả hai tiêu chuẩn hàm lượng amylose trung bình, và độ trở hồ trung bình. IR64 hiện được chọn là một trong 5 giống phát triển trong vùng lúa xuất khẩu 1 triệu ha của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Đặc tính nông học

Giống lúa IR64 có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm A₂ (105-110 ngày). Chiều cao cây 90-95 cm và độ dài bông 24-25cm. So với giống khác, IR64 có số bông trên bụi trung bình (10.9 bông). Số hạt chắc trên bông 78.3 hạt. Tuy nhiên trên một số vùng đất phì nhiêu thì số hạt chắc trên bông cũng đạt tới 92.5 hạt. Tỷ lệ hạt lép trong vụ ĐX khoảng 14.2%, trong vụ hè thu rất cao [IR64 không thích hợp lắm cho vụ hè thu]. Khả năng thụ phấn trong mùa mưa kém so với OMCS94 và OM1723. Trọng lượng 1000 hạt đạt 25,0-27,2 gr, vì vậy IR64 được xếp trong nhóm hạt to. Xét về chỉ số thu hoạch (HI), IR64 có giá trị HI tương đối cao, đạt 0.56. Năng suất của IR64 có tiềm năng lớn trong vụ đông xuân, nhưng thường cho năng suất thấp trong vụ hè thu, cụ thể năm 1998-1999, năng suất đạt =6.77 tấn/ha vụ Đông xuân trên 15 điêm, và năng suất = 4,29 tấn/ha vụ hè thu, trên 10 điêm. Đây là giống có tính thích nghi rộng, năng suất ổn định, nên nó được duy trì khá lâu trong sản xuất ở ĐBSCL, các tỉnh Đông Nam Bộ, duyên hải Trung Bộ.

2. Phẩm chất và phản ứng đối với sâu bệnh

Giống lúa IR64 là một giống có phẩm chất tốt. Tỷ lệ gạo lứt 78,96% Tỷ lệ gạo trắng 68,34% và tỷ lệ gạo nguyên 50,92%. Chiều dài hạt của giống IR64 là 7.10mm. Dài/rộng 3.40. Độ bạc bụng 39,90% (so với cấp 1). Độ trở hồ biên động từ cấp 3 đến cấp 5. Độ bền gel 58-60 mm và hàm lượng amylose đạt 21-23%. Hàm lượng protein tương đối cao so với các giống so sánh (8.2%). Nhìn chung giống IR64 hoàn toàn có thể đạt được tiêu chuẩn chất lượng gạo xuất khẩu.

Về phản ứng sâu bệnh cho thấy giống lúa IR64 có khả năng kháng được bệnh đạo ôn (cấp 1-3) và kháng trung bình đối với rầy nâu (cấp 5). Qua nhiều vụ sản xuất tại một số điểm ở đồng bằng Sông Cửu Long, giống IR64 tỏ ra thích hợp với điều kiện thâm

canh. Với dạng hình rất đẹp, đẻ khỏe và gọn, chịu được thâm canh cao và chúng có bộ lá thẳng đứng, đó là tiêu chuẩn một giống cho năng suất cao. Giống này cũng được làm vật liệu lai trên các nước trồng lúa. Mới đây người ta ly trích nhân của IR64 làm vật liệu trong nghiên cứu di truyền phân tử.

Có thể nói giống này tương đối hoàn hảo so với các giống khác. Trên đất phèn, mặn nhẹ chúng cũng chịu đựng khá tốt và cho năng suất rất ổn định.

OM 997

OM997 có nguồn gốc từ cặp lai Colombia / IR64 do Viện Lúa ĐBSCL lai tạo và chọn lọc. Giống Colombia là vật liệu lai từ ngân hàng gen của IRRI, có đặc tính lá trơn, chống chịu ngập, chống chịu sâu đục thân, thuộc cultigene của Châu Mỹ. Trong quá trình lai xa về địa lý, sự phân ly ở F₂ thể hiện khá mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chọn lọc.

OM997 đã được công nhận giống quốc gia vào năm 1994, phát triển ở ĐBSCL và Đông Nam Bộ. Năm 1998-1999, giống OM997 đã được trồng thử ở Tây Nguyên, kết quả năng suất luôn ở vị trí hàng đầu trong bộ khảo nghiệm giống của Viện Lúa.

1. Đặc tính nông học

Giống lúa OM997 có chiều cao cây 95-98 cm, thời gian sinh trưởng 103-109 ngày đối với lúa cấy, 95-100 ngày đối với lúa sạ. Giống này rất thích hợp cho những vùng thâm canh tăng vụ. Số bông trên m² (381 bông) thực tế trong sản xuất có những vùng thích hợp cho canh tác giống lúa này thì số bông trên m² có thể đạt trên 400 bông. Số hạt chắc / bông = 100, trọng lượng 1000 hạt 24-26 gr. Thông thường, OM997 cho năng suất trung bình là từ 6,0 tấn đến 6,8 tấn/ha trên nhiều điểm khảo nghiệm vụ Đông Xuân (1996-97) và trong vụ Hè thu năng suất bình quân từ 5,2 tấn đến 5,4 tấn/ha. Chỉ số thu hoạch trong vụ hè thu là 0,44 và đông xuân là 0,52.

Về dạng hình giống lúa OM997 cho thấy giống này đẻ nhánh khá mạnh, cứng cây, không đổ ngã, chịu được mức phân bón khá cao mà không bị lốp đổ, đẻ khỏe và gọn, giấu bông. Đặc biệt bộ lá đòng thẳng đứng đó là tiêu chuẩn quan trọng một giống lúa cho năng suất cao. Đánh giá sự chống chịu trong sản xuất cũng cho thấy chúng có khả năng sống trên những vùng nhiễm mặn, phèn nhẹ như một số vùng thuộc tỉnh Sóc Trăng, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp và An Giang. Gần đây, nó được trồng thử ở Tây Nguyên, năng suất luôn dẫn đầu trong mạng lưới khảo nghiệm của Viện.

2. Phẩm chất và phản ứng sâu bệnh

Phẩm chất của giống OM997 cũng được chú ý trong thị trường lúa gạo. Nó có phẩm chất tốt như IR64, một giống bố của nó. Trung bình chiều dài hạt gạo (7.0 mm), chiều rộng (3.4mm). Tỷ lệ gạo lứt đạt được sau khi xay chà 75.20%, gạo trắng 63,1% là tỷ lệ tương đối cao so với các giống khác. Tỷ lệ gạo nguyên đạt 44,5%, độ bạc bụng cấp 1. Hàm lượng amylose đạt 25.4%, độ trở hồ cấp 2-5. Hàm lượng protein đạt 7,8% và độ bền gel 40,3-50,0mm. Như vậy đây thuộc nhóm lúa gạo có độ mềm cơm, tuy nhiên độ bền thể gel của OM997 vẫn tỏ ra ngắn hơn IR64, và ngắn hơn rất nhiều so với các giống lúa mùa cổ truyền có chất lượng ngon cơm. Mấy năm qua giống OM997-6 vẫn được xem là giống có phẩm chất ổn định, năng suất cao vào ổn định, có thể đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu gạo và tiêu thụ nội địa.

Phản ứng sâu bệnh cũng cho thấy giống lúa OM997 có tính kháng bệnh đạo ôn khá cao (cấp 1) chống chịu được rầy nâu khá (cấp 3). Phản ứng về các bệnh khác như bệnh cháy bìa lá (cấp 5). Trong phân tích, OM997 kháng hầu hết các nòi X.O. ở các tỉnh phía bắc, nhưng nhiễm với các nòi ở các tỉnh phía Nam.

OM1706

OM1706 được lai tạo và chọn lọc tại Viện Lúa từ tổ hợp lai OM90-9 / OM35-1. OM1706 được phát triển đầu tiên tại vùng đất phù sa đầu nguồn An Giang, với tên gọi ban đầu HT94. Giống OM1706 phát triển thành giống chủ lực tại An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long, Kiên Giang và nhiều tỉnh khác. Tháng 9/1997, OM1706 đã được Bộ Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn công nhận giống quốc gia.. Đặc biệt chúng thích hợp trong điều kiện trên vùng đất phèn nhẹ, đất phù sa đầu nguồn sông Cửu Long, một số tỉnh duyên hải Trung Bộ, và Đông Nam Bộ.

1. Đặc tính nông học

Giống lúa OM1706 có thời gian sinh trưởng 95-100 ngày, canh tác lúa sạ và 100-105 ngày, canh tác lúa cấy. Chiều cao cây 98 cm. Số bông trên m² có thể đạt 346. Hạt thon dài, trọng lượng 1000 hạt = 25-27g. . Số hạt chắc trên bông có thể đạt 107 hạt. Trong vụ Đông Xuân (ĐX) cũng như Hè Thu (HT) tỷ lệ lép của chúng cũng thấp hơn so với những giống lúa khác: 8.6% trong vụ đông xuân và 12.3% trong vụ hè thu. Khả năng đẻ nhánh trung bình (số bông trên m² có thể đạt 346). Trổ bông tập trung. Hạt có trọng lượng riêng (HDI) rất cao (70,3) đây là một tính trạng quan trọng, nói lên khả năng vận chuyển chất khô vào hạt, góp phần làm tăng năng suất và tăng tỉ lệ gạo nguyên. Đây là tính trạng di truyền số lượng, nó bị chi phối ảnh hưởng môi trường.

Năng suất qua mạng lưới khảo nghiệm tại Đồng bằng sông Cửu Long đạt rất cao (8.26 tấn/ha, vụ đông xuân 97-98) . Kết quả phân tích tương tác giữa giống và môi trường cho thấy giống OM1706 có tính thích nghi với điều kiện thuận lợi, thâm canh, không có tính thích nghi rộng như OMCS94, hay IR64. Tại nông trường Sông Hậu vụ ĐX 1998-1999 chúng cho năng suất rất cao chỉ sau OM2031. Giống OM1706 có dạng hình rất đẹp, đẻ khỏe và gọn, chịu được thâm canh cao và chúng có bộ lá thẳng đứng, khả năng vào chắc của hạt tốt. Trên đất có bị ảnh hưởng phèn, mặn, giống OM1706 cũng chống chịu khá tốt và cho năng suất rất ổn định. Phát hiện gần đây tại IRRI, OM1706 được xem là nguồn vật liệu cung cấp QTL điều khiển tính trạng chống chịu mặn ở giai đoạn mạ

2. Phẩm chất và phản ứng sâu bệnh

Giống lúa OM1706 cũng là một giống có phẩm chất hạt khá . Tỷ lệ gạo lứt 79,04% tương đương với giống OM1570 (79,22%). Tỷ lệ gạo trắng 66,32.6% và tỷ lệ gạo nguyên 50,52%. Chiều dài hạt của giống OM1706 là 7.68mm , Dài / rộng 3.39. Độ bạc bụng cấp 1. Độ trở hồ biến động từ cấp 3 đến 5, tương đương với IR64. Độ bền gel 63,3mm nhưng kém ổn định. Hàm lượng amylose đạt 20,88% thuộc nhóm trung bình, cơm mềm. Hàm lượng protein 7,3%. Nhìn chung giống OM1706 hoàn toàn có thể được xem như đáp ứng tiêu chuẩn thị trường xuất khẩu gạo với phẩm cấp trung bình .

Phản ứng đối với sâu bệnh hại chính cho thấy: giống lúa OM1706 có khả năng kháng được bệnh đạo ôn (cấp 1) và kháng trung bình đối với rầy nâu (cấp 5) . Phản ứng chống chịu với rầy nâu khá ổn định và kháng bệnh đạo ôn (nương mạ đạo ôn tại Ô Môn).

OM2031

Giống OM2031 do Viện lúa lai tạo từ năm 1992, tổ hợp lai RD7 (Thái Lan) / Bông Hường. Nó kế thừa nguồn di truyền từ giống Bông Hường, thuộc nhóm mùa sớm địa phương, bông to, năng suất cao đạt 4-4,5 tấn / ha, có giá trị khả năng phối hợp chung về năng suất và tốc độ vào chắc của hạt rất cao (theo phân tích di truyền số lượng). Lúa RD7 có dạng hình gọn, cứng cây, gốc lá thẳng, xanh đậm, năng suất cao > 6 tấn / ha, phẩm chất gạo ngon của Thái Lan. OM2031 cho năng suất cao được xem như giống có nhiều triển vọng tại ĐBSCL, phát triển trong sản xuất rất nhanh từ năm 1997 cho tới nay. Hiện được Bộ cho phép khu vực hóa kể từ tháng 7 / 1999. Giống OM2031 hiện được chọn là một trong 5 giống phát triển trong vùng lúa xuất khẩu 1 triệu ha của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Đặc tính nông học

Giống lúa OM2031 có thời gian sinh trưởng tương thuộc nhóm A₁ (95-100 ngày đối với lúa sạ, 105 ngày đối với lúa cấy). Chiều cao cây 106 cm và độ dài bông 25.3cm. Số hạt chắc trên bông 120 hạt. Tỷ lệ hạt lép trong vụ Đông xuân khoảng 16.6%. Trọng lượng 1000 hạt 26.8 gr. Năng suất của OM2031 rất cao (6.31 tấn / ha) trong điều kiện canh tác bình thường. Qua mạng lưới khảo nghiệm giống tại 10 điểm vụ Hè thu 1998 cho thấy: Năng suất giữa các giống khác biệt có ý nghĩa ở mức 0,05, được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp như sau: OM2031 > OM1490 > IR64 > AS1007 > OM1643

Xét giá trị ổn định s^2_d và chỉ số thích nghi và b_1 về năng suất, giống OM2031 có tính ổn định cao nhất, thích nghi rộng tại khu vực ĐBSCL, do vậy nó đang được phát triển khá thuận lợi. Nhược điểm rạ hơi yếu, cây phát triển chiều cao, công thức phân bón cân đối cần được khuyến cáo để tránh đổ ngã. Hiện nhiều nông dân đã áp dụng bảng so màu lá lúa, để điều tiết lượng phân đạm bón hợp lý, cho hiệu quả khá tốt trong canh tác giống lúa OM2031.

2. Phẩm chất và phản ứng sâu bệnh

Giống lúa OM2031 là một giống có phẩm chất cao. so với các giống cải tiến, và có phẩm chất tương đương so với IR64. Tỷ lệ gạo lứt khá cao (81.1%) . Tỷ lệ gạo trắng ở 69.6% . Tỷ lệ gạo nguyên 37,1-40,0% .Tuy nhiên với số liệu này cũng thay đổi tùy vùng đất và mùa vụ khác nhau. OM2031 thuộc nhóm hạt gạo dài (7.28mm) . Tỷ lệ dài/ rộng là 3.33 thuộc nhóm thon dài, phù hợp với thị trường xuất khẩu .Độ bạc bụng cấp 9 là 16,7%. Độ trở hồ cấp 3. Độ bền gel 55mm thuộc nhóm trung bình, thấp hơn rất nhiều so với giống địa phương Bông Hường là bố của nó. Hàm lượng amylose trung bình (24.7%) giống như giống mẹ RD7. Chất lượng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

OM2031 có tính kháng ổn định đối với rầy nâu. Sau đợt bộc phát rầy nâu xảy ra vào tháng 8, 1998, giống OM2031 và OM1723 tỏ ra chống chịu rầy nâu khá tốt. so với các giống khác trong bộ khảo nghiệm ở ĐBSCL. Kể từ năm 2003, giống OM2031 bị nhiễm khá nặng với bệnh đạo ôn, nên diện tích không phát triển.

OM 1723

Giống lúa OM1723 được Viện Lúa Đồng bằng Sông Cửu Long lai tạo từ cặp lai OM554 / IR50401. Trong đó OM554 có nguồn gốc từ Nếp Thom / IR48. Nó kế thừa tính

trạng di truyền từ giống địa phương Nếp Thom, chống chịu ổn định đối với các nòi vi khuẩn gây bệnh bạc lá, chống chịu ổn định đối với rầy nâu. Giống OM1723 được công nhận giống quốc gia từ tháng 7 / 1999. Đây là giống thích nghi cho vụ hè thu.

1. Đặc tính nông học

Giống lúa OM1723 có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm A₁ (100-105 ngày). Chiều cao cây 95 cm và độ dài bông 24.3cm. Số bông trên bụi trung bình (10,9 bông). Số hạt chắc trên bông 78,3 hạt. Tuy nhiên trên một số vùng đất có độ phì nhiêu thì số hạt chắc trên bông có thể đạt tới 92-95 hạt. Tỷ lệ hạt lép 14.2% ngay cả trong vụ hè thu, khả năng thụ phấn của OM1723 rất tốt, được xem như một giống hiếm hoi thích nghi vụ hè thu ở ĐBSCL. Trọng lượng 1000 hạt: 26,2 gr. Năng suất trung bình qua khảo nghiệm 15 điểm tại ba tỉnh An Giang, Cần Thơ và Đồng Tháp là 6.76 tấn/ha vụ ĐX, có nơi đạt năng suất 8.20 tấn/ha (Ô Môn). Giống này có khả năng thích nghi rộng, năng suất ổn định do tính chống chịu khá ổn định đối với rầy nâu của nó.

2. Phẩm chất và phản ứng đối với sâu bệnh

Giống lúa OM1723 là một giống có phẩm chất gạo tốt. Tỷ lệ gạo lứt 78,96%, tỷ lệ gạo trắng 68,34% và tỷ lệ gạo nguyên 50,92%. Dạng hạt thon dài rất đẹp, trong suốt, ít bạc bụng. Chiều dài hạt là 7.10mm. Tỷ lệ dài / rộng 3.40. Độ trở hồ biến động từ cấp 3 đến 5. Độ bền gel 58.50 mm. Hàm lượng amylose đạt 24,5-26,2, thuộc nhóm cứng cơm. Hàm lượng protein 8.2% được xếp vào nhóm protein cao. Nhìn chung giống OM1723 đạt được tiêu chuẩn xuất khẩu gạo xét về dạng hạt, nhưng xét về phẩm chất cơm nó thể hiện một số giới hạn về amylose. Do hàm lượng amylose cao, nên phẩm chất cơm cứng, mặc dù dạng hạt rất đẹp, không bạc bụng.

Phản ứng sâu bệnh cho thấy giống lúa OM1723 có khả năng kháng được bệnh đạo ôn (cấp 1) và kháng trung bình đối với rầy nâu (cấp 3-5), đặc biệt tính kháng này khá ổn định nhiều năm liền. Giống này cũng được làm vật liệu lai trong chương trình lai tạo của Viện Lúa. Nó tương đối thích nghi cho vùng khó khăn và vụ hè thu

OMCS 97

Giống lúa OMCS97 có nguồn gốc tương tự như OM1723, nhưng thời gian sinh trưởng ngắn hơn (85-90 ngày), đáp ứng yêu cầu tăng vụ. Giống có khả năng chống chịu rầy nâu ổn định, nhiễm đạo ôn vụ đông xuân, năng suất cao 6 tấn / ha, thích nghi rộng. Phẩm chất xay chà tốt, dạng hạt gạo đẹp, ít bạc bụng, nhưng amylose hơi cao. OMCS97 được công nhận khu vực hóa năm 1999.

OM1490

Giống lúa OM1490 được Viện Lúa Đồng bằng Sông Cửu Long lai tạo từ cặp lai OM606 / IR44592-62-1-1-3. Giống OM606 có nguồn gốc từ IR42 / Trân châu lùn, có dạng hạt rất đẹp. Giống OM1490 được công nhận giống quốc gia từ tháng 7 / 1999. Giống OM1490 được chọn là một trong 5 giống phổ biến trong chương trình 1 triệu ha lúa xuất khẩu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Đặc tính nông học

Giống lúa OM 1490 có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm Ao (85-90 ngày) nếu canh tác lúa sạ và 90-95 ngày nếu canh tác lúa cấy. Chiều cao cây thấp hơn 90 cm. Tán

lá trung bình, đẽ nhánh khá, chiều dài bông 24,3cm. Số hạt chắc trên bông 78.3 hạt. Tỷ lệ hạt lép trong 14.2% trong vụ ĐX và 17-18% trong vụ Hè thu. Trọng lượng 1000 hạt = 27,2 gr. Năng suất trung bình khảo nghiệm qua 15 điểm tại ba tỉnh An Giang, Cần Thơ và Đồng Tháp trong vụ Đông Xuân 98-99 là 6,69 tấn / ha, có nơi đạt năng suất 8.62 tấn / ha tại Long Mỹ (Cần Thơ), đứng sau IR64 và OM1723 về năng suất..

Nông dân có xu hướng sử dụng những giống cực sớm như OM1490 phục vụ cho những vùng thâm canh 3 vụ lúa trong năm. Giống này có khả năng thích nghi ở vùng đất bị ảnh hưởng phèn nhẹ. Tuy nhiên so với OMCS94, khả năng thích nghi này chưa thể so sánh được. Hơn nữa đặc điểm trổ bông của OM1490 không đồng loạt, dễ bị ngộ nhận lẫn giống. Giống OM1490 chịu được điều kiện khắc nghiệt do phèn tương đối khá. Hiện nay, diện tích của OM1490 dẫn đầu ở các tỉnh phía Nam, chứng tỏ tính thích nghi rộng của nó. OM1490 có khả năng chống chịu khô hạn đầu vụ hè thu, chống chịu tương đối với mặn (EC = 2-4dS/m)

2. Phẩm chất và phản ứng đối với sâu bệnh

Giống lúa OM1490 là một giống có phẩm chất tốt.. Tỷ lệ gạo lứt 78,96%, tỷ lệ gạo trắng 68,34% và tỷ lệ gạo nguyên 50,92%. Chiều dài hạt của giống OM1490 là 7,10mm, Dài / rộng 3,40. Hạt gạo trong suốt, ít bạc bụng. Độ trở hồ biến động từ cấp 3 đến 5. Độ bền gel 58.50 mm thuộc nhóm trung bình. Hàm lượng amylose 22.51% thuộc nhóm cơm mềm. Hàm lượng protein 8.2%.

Phản ứng sâu bệnh cho thấy giống lúa OM1490 có khả năng kháng được bệnh đạo ôn (cấp 1) và chống chịu trung bình đối với rầy nâu (cấp 5) .

OMCS 94

Giống lúa OMCS94 có tên gốc là IR59606-119-3 được du nhập vào Việt nam thông qua chương trình INGER. Giống OMCS94 được công nhận giống quốc gia vào năm 1994. Giống có tính thích nghi rộng, đặc biệt ở vùng đất canh tác gặp nhiều khó khăn như phèn, khô hạn, v.v..

1. Đặc tính nông học

Giống lúa OM CS94 có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm Ao: 88 ngày cho lúa sạ và 93 ngày cho lúa cấy. Chiều cao cây 100 - 111 cm. Tán lá nhỏ, đẽ nhánh trung bình, chiều dài bông 24,3cm. Số hạt chắc trên bông 78-85 hạt. Tỷ lệ hạt lép 14,2% trong vụ ĐX và 16-18% Hè thu, đây là giống có khả năng thụ phấn tốt trong điều kiện vụ hè thu. Trọng lượng 1000 hạt 24-26 gr. Năng suất trung bình 6,47 tấn / ha. Giống có tính thích nghi rất rộng, có thể nói sau IR50404, giống OMCS94 có tốc độ phát triển nhanh nhất ở ĐBSCL và các tỉnh phía Nam, trong hai năm 1994-1996, đến nay diện tích sản xuất vẫn còn khá lớn, ở những chân đất bị nhiễm phèn, mặn. Mức độ ổn định về năng suất cũng khá tốt trong bộ giống được công nhận giống quốc gia từ năm 1994 đến nay. Đặc biệt tính thích nghi của nó đối với vùng đất khó khăn như Đồng Tháp Mười, OMCS94 đã được nông dân chấp nhận phát triển rộng trong sản xuất

2. Phẩm chất và phản ứng đối với sâu bệnh

Giống lúa OMCS94 là một giống có phẩm chất trung bình. Tỷ lệ gạo lứt 78,6%, tỷ lệ gạo trắng 68,4% và tỷ lệ gạo nguyên 50,92%. Chiều dài hạt của giống OMCS94 là 6,80-7,05mm. Dài/rộng 3.32, được xếp vào nhóm hạt thon, dài. Độ bạc bụng cấp 1. Độ trở hồ cấp trung bình (3-5). Độ bền gel 47,3 mm, rất ngắn so với IR64. Hàm lượng amylose đạt 24,2-26,8% thuộc nhóm cứng cơm. Hàm lượng protein 7.4% .

Phản ứng sâu bệnh cho thấy giống lúa OM CS94 có khả năng kháng được bệnh đạo ôn (cấp 3) và kháng trung bình đối với rầy nâu (cấp 5). Tuy nhiên, trong những đợt bộc phát rầy nâu mạnh, trong từng thời điểm nhất định, OMCS94 tỏ ra nhiễm rầy ở Kiên Giang và một số khu vực khác. Nhưng kết quả thử nghiệm trong nhà lưới, OMCS94 vẫn thể hiện tính công chịu ổn định (cấp 5)

OM3536

1. Đặc tính nông học

Giống lúa OM3536 được phát triển từ tổ hợp lai TD8 với OM1738 tại Viện Lúa ĐBSCL. Giống được tạo ra bằng phương pháp lai cận di truyền và chọn phả hệ. TD8 làm mẹ là giống lúa có mùi thơm, hạt gạo rất dài và rất trong nhưng cứng cơm. Giống lúa này được sản xuất thử từ 1995. Giống bố OM1738 có dạng hạt thon dài, gạo trong suốt, thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, cao cây, kháng sâu bệnh. Kế thừa được đặc tính tốt từ bố mẹ, giống OM3536 có những đặc tính như sau:

Thời gian sinh trưởng 85-90 ngày, chiều cao 95-100cm, khả năng đẻ nhánh trung bình, số hạt chắc / bông cao và tỷ lệ hạt lép thấp. Trọng lượng 1000 hạt 26,6g. Hạt gạo dài 7,3mm, dạng hạt thon dài, gạo rất trong, ít bạc bụng. Độ trở hồ cấp 6, độ bền thể gel 54mm, hàm lượng amylose 22%.

Giống OM3536 có mùi thơm nhẹ. Năng suất 4-7 tấn / ha (không thuộc nhóm năng suất cao), nhưng thích nghi tốt ở vùng đất phèn, kém dinh dưỡng, phẩm chất gạo rất tốt. Ở đất phù sa, cần lưu ý bón phân cân đối NPK, vì lúa sẽ bị đổ ngã nếu bón nhiều N. Công thức khuyến cáo 80:40:30 kg NPK / ha.

2. Phẩm chất gạo

Tỉ lệ gạo lứt biến thiên 79-80% cho cả hai vụ ĐX và HT. Riêng tỉ lệ gạo nguyên biến động tùy theo vùng sinh thái và ảnh hưởng môi trường, từ 39 đến 45% trong vụ đông xuân và hè thu, theo thứ tự. Tỉ lệ bạc bụng biến động 2-5% (tính theo tỉ lệ phần trăm của cấp 9). Đây là giống có hàm lượng amylose trung bình (22-23,5%) cả trong hai vụ ĐX và HT. Độ bền thể gel được đánh giá 40-47mm. Gạo dẻo và ngon cơm, giá lúa trên thị trường khá cao so với các giống khác. Hàm lượng protein: 10,5-10,8% trong cả hai vụ ĐX và HT.

Giống này được tặng giải thưởng bông lúa vàng 2003 và được công nhận giống quốc gia năm 2004.

OMCS2000

1. Nguồn gốc:

OMCS2000 có tên gốc là OM2509 được phát triển từ tổ hợp lai OM1723 / MRC19399, do Viện Lúa ĐBSCL lai tạo theo phương pháp cổ truyền từ năm 1996, chọn lọc theo phương pháp phả hệ và đưa vào khảo nghiệm quốc gia từ năm 1999. Giống được Hội đồng Khoa học Bộ NN và PTNT cho phép khu vực hóa năm 2000 và giống quốc gia năm 2002.

2. Đặc tính chủ yếu

Chiều cao cây 108cm, thời gian sinh trưởng 93 ngày (DX 93 ngày, HT 99 ngày). Nó thuộc dạng hình thâm canh trung bình. Khả năng chống chịu rầy nâu cấp 5 và đạo ôn cấp 7. Thích nghi rộng, đặc biệt trên vùng đất phèn. Diện tích gieo trồng luôn luôn đứng

trong nhóm 10 giống được xếp hàng đầu ở Nam Bộ. Năng suất cao nhất đạt 8 tấn /ha, trung bình 5,4 t / ha, thấp nhất 3,6 t/ha. Chiều dài bông 24cm. Số hạt chắc / bông: 70-90. Tỷ lệ hạt lép 15-19%. trọng lượng 1000 hạt: 25-26g. Màu sắc vỏ trấu: vàng. Đặc tính hạt gạo: dài / rộng: 3,3. Độ bạc bụng cấp 1. Tỷ lệ gạo nguyên 52,4%. Chất lượng gạo tốt. Thị hiếu tiêu dùng được đánh giá khá cao trong thị trường nội địa. Đây là 1 trong 5 giống chủ lực của chương trình 1 triệu ha lúa xuất khẩu ở ĐBSCL.

TÀI NGUYÊN ĐỘT BIẾN

Giống Tài Nguyên đột biến ký hiệu TN128, hay Tài Nguyên 100 do Viện Lúa ĐBSCL chọn tạo bằng phương pháp đột biến gen nhờ chiếu xạ Cô ban 60. Giống lúa mùa Tài Nguyên có phẩm chất gạo rất nổi tiếng được chọn làm vật liệu khởi đầu. Giống này có hạt bị bạc bụng, thuộc nhóm cảm quang, dạng hình cổ truyền, dễ đổ ngã, thời gian sinh trưởng dài. Sau khi xử lý đột biến với nhiều nghiệm thức chiếu xạ, Viện đã chọn ra dòng 128, cho khảo nghiệm nhiều vụ, trên nhiều địa điểm, và trồng thử trên nhiều ruộng nông dân. Giống Tài Nguyên đột biến được công nhận giống quốc gia vào năm 1997, đặc biệt phát triển khá rộng ở Vĩnh Long và Tây Nguyên. Hiện nay, nó vẫn còn là giống chủ lực của Vĩnh Long

1. Đặc tính nông học:

Giống TN128 có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm A₁ (105 ngày), chiều cao cây 100-110cm, khác hẳn với giống gốc. Bộ lá có màu xanh trung bình, thẳng đứng, thân rạ trung bình, đáp ứng yêu cầu phân đạm vừa phải. Nếu bón dư N, cây lúa sẽ đổ ngã. Trọng lượng 1000 hạt 24-25 gr. Tỷ lệ hạt lép trong vụ ĐX và HT ít biến động, có nghĩa là TN128 có khả năng thích nghi tốt trong vụ thu. Điểm đặc sắc của TN128 là tính thích nghi trong điều kiện kém thuận lợi giống như OM1633. Nó đã nhanh chóng phát triển trong sản xuất từ năm 1996-1998, với sự chấp nhận ngày càng cao của nông dân.

2. Phẩm chất và phản ứng đối với sâu bệnh:

Giống TN128 thuộc nhóm lúa có chất lượng gạo tốt đạt yêu cầu xuất khẩu, đặc biệt nó không còn tính trạng bạc bụng như giống gốc. TN128 thuộc nhóm hạt thon dài, mềm cơm.

Phản ứng chống chịu trung bình đối với bệnh đạo ôn và rầy nâu.

TÉP HÀNH ĐỘT BIẾN

Giống Tép Hành đột biến (THĐB) do Viện Lúa ĐBSCL chọn tạo bằng phương pháp đột biến gen nhờ chiếu xạ Cô ban 60. Giống lúa mùa Tép Hành có phẩm chất gạo rất nổi tiếng ở Cà mau, Bạc Liêu được chọn làm vật liệu khởi đầu. Sau nhiều vụ chọn lọc và khảo nghiệm trên khu vực ven biển ở ĐBSCL, Viện Lúa đã kết luận những đặc điểm thích nghi của giống cho bộ trung mùa vốn còn rất thiếu ở khu vực này. Năm 1999, giống THĐB đã được công nhận giống quốc gia.

1. Đặc tính nông học:

Giống Tép hành đột biến có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm B (128-135 ngày), chiều cao cây trung bình 115-125cm, thấp hơn nhiều so với giống gốc. THĐB không cảm quang. Giống có khả năng đẻ nhánh khỏe, tỉ lệ lép thấp, số hạt chắc / bông trung

bình 90-95 hạt. Trọng lượng 1000 hạt 24-25gr. Năng suất ổn định qua nhiều vụ, trung bình 4-6 tấn / ha, điển hình >7 tấn /ha ở Bạc Liêu.

2. Phẩm chất hạt và phản ứng đối với sâu bệnh.

Giống THĐB thuộc nhóm hạt thon dài, giống như hạt Tép Hành nguyên thủy, nhưng có nhược điểm so với giống gốc là cứng cơm. Hàm lượng amylose >26%. Gạo trong suốt ít bạc bụng.

Phản ứng đối với rầy nâu và bệnh đạo ôn: chống chịu trung bình, khá ổn định

AS996

Giống AS996 được Viện Lúa chọn lọc từ tổ hợp lai IR64 / *Oryza rufipogon*. Năm 1991, hàng trăm quần thể của giống lúa hoang *O. rufipogon* đã được thu thập, đặc biệt có 3 quần thể có số mẫu giống acc. 106412, 106423, 106424 phát triển ở đất phèn nặng thuộc Đồng Tháp Mười. Viện Lúa đã hợp tác với IRRI thực hiện chương trình lai xa như sau:

AS1007 IR64 / Acc.106412

AS833 IR64 / Acc.106424

AS996 IR64 / Acc.106412

Trong đó AS996 tỏ ra ưu việt nhất trong 3 tổ hợp nói trên.

1. Đặc tính nông học và năng suất

Giống lúa AS 996 có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm A₁ (105 ngày). Chiều cao cây 105cm và độ dài bông 19 cm . So với giống khác thì AS996 có số bông trên bụi trung bình (9 bông). Số hạt chắc trên bông 97.0 hạt. Tuy nhiên trên một số vùng đất có độ phì nhiêu thì số hạt chắc trên bông cũng đạt tới 105.5 hạt. Tỷ lệ hạt lép trong vụ ĐX khoảng 18.2%. Trọng lượng 1000 hạt 29.2 gr. Năng suất của AS 996 rất cao theo các điểm thí nghiệm tại An giang 7,10 tấn/ha, vụ Đông xuân 1998-1999, và 4,9 tấn / ha vụ hè thu 1999.

Qua các vụ sản xuất tại một số điểm thuộc tỉnh thuộc đồng bằng Sông Cửu Long, và khảo nghiệm ở Đông nam Bộ, thì giống AS996 tỏ ra thích hợp với điều kiện thâm canh ở các vùng như An giang, Đồng Tháp , Cần Thơ vv... hoặc các vùng đất bị nhiễm phèn. AS996 là công trình khoa học được giải thưởng khuyến khích VIFOTEC năm 2004.

2. Phẩm chất và phản ứng đối với sâu bệnh

Giống lúa AS996 thuộc nhóm có phẩm chất tốt. Tỷ lệ gạo lứt 78,96%. Tỷ lệ gạo trắng 68,34% và tỷ lệ gạo nguyên 50,92%. Chiều dài hạt 7.10mm. Dài/rộng 3.40. Độ bạc bụng cấp 1. Độ trở hồ 3-5. Độ bền thể gel 56.50 mm, thuộc nhóm ngắn. Hàm lượng amylose 24.51%.

Phản ứng sâu bệnh cho thấy giống lúa AS996 có khả năng kháng được bệnh đạo ôn (cấp 1) và kháng trung bình đối với rầy nâu (cấp 5) .

VNĐ95-20

VNĐ95-20 được chọn tạo bằng xử lý đột biến tia gamma nguồn Co⁶⁰, liều lượng 20 Krad, suất liều 280 Krad / giờ, xử lý hạt khô của giống lúa IR64, do Viện Khoa Học Nông nghiệp miền Nam chọn lọc và khảo nghiệm. VNĐ 95-20 được công nhận giống quốc gia vào năm 1999. Giống đã phát triển với diện tích rộng và ổn định trong gần 10

năm liền tại vùng đất phèn Đồng Tháp Mười và công trình khoa học được giải thưởng Nhà Nước 2005.

1. Đặc tính nông học và năng suất:

VNĐ95-20: có thời gian sinh trưởng 90-103 ngày, dạng hình đẹp, tương đối cứng cây, chống chịu phèn khá. Đây là giống thích nghi rộng, có thể canh tác ở bất cứ vụ nào, đặc biệt, nó được quy hoạch sản xuất trong 1 triệu ha lúa xuất khẩu. Trọng lượng 1000 hạt: 25-26g. Năng suất cao nhất đã được Viện KHNN Miền Nam ghi nhận 8-10 tấn / ha. Tán bông chiếm 2/3 chiều cao tán cây, thuộc dạng hình cây lúa mới (NPT), hạt to. Phẩm chất gạo ngon

2. Phẩm chất hạt và phản ứng đối với sâu bệnh

VNĐ95-20: kháng trung bình với rầy nâu, bệnh đạo ôn, hơi nhiễm bệnh vàng lá, nhiễm với Fusarium gây bệnh lúa von (mạ đực), bà con nông dân chú ý xử lý hạt trước khi gieo. Phẩm chất gạo tốt, ít bạc bụng, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

MTL145 **(IR62065-27-1-2-1)**

MTL145 có tên gốc là IR62065-27-1-2-1 được chọn từ bộ khảo nghiệm lúa quốc tế của IRRI (1994), do Trường Đại Học Cần tiến hành chọn lọc và tổ chức khảo nghiệm ở các tỉnh phía Nam. Giống MTL 145 được công nhận giống quốc gia năm 1999.

1. Đặc điểm nông học và năng suất:

Thời gian sinh trưởng vụ đông xuân là 90-92 ngày (lúa sạ) và 95-99 ngày (lúa cấy). Nông dân có thể sử dụng MTL145 để phát triển lúa 3 vụ trong vùng thâm canh. MTL45 cao trung bình 84-90cm. Khả năng đẻ nhánh khỏe (329-473 bông / m²). Chiều dài bông 24,6cm. Số hạt chắc / bông 42-68 hạt / bông. Tỷ lệ hạt chắc: 74-82%. Trọng lượng 1000 hạt: 23,4-23,6 g. MTL145 chống chịu phèn, thích nghi rộng, năng suất cao.

2. Phẩm chất hạt và phản ứng với sâu bệnh:

MTL145 kháng rầy nâu từ cấp 3 đến cấp 5, bệnh đạo ôn từ cấp 4 đến cấp 7.

Hàm lượng protein: 7,88-8,71

Hàm lượng amylose: 24,7-25,9 thuộc nhóm cứng cơm

Nhiệt độ trở hồ cao, phản ứng kiềm hóa thấp (cấp 2)

Bạc bụng cấp 5-9, với tỉ lệ 28,2-52,5%

IR56279 **(MTL141)**

Giống IR56279 có tên gốc là IR56279-C2-99-3-2-3-2, được Đại học Cần Thơ chọn lọc cùng với sự tham gia của nhiều đơn vị khác. IR56279 được phát triển trong sản xuất gần 10 năm, trước khi được công nhận giống quốc gia vào năm 1999. IR56279 phát triển rộng ở Đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ, Duyên hải Trung Bộ.

1. Đặc điểm nông học và năng suất:

IR56279 có thời gian sinh trưởng: 105-109 ngày, cao cây 98-100cm, trọng lượng 1000 hạt: 25-27g. Giống có đặc tính đẻ nhánh trung bình, thích nghi rộng, đặc biệt ở vùng đất bị ảnh hưởng phèn của Đồng Tháp Mười, vùng đất khô hạn ở Bình Thuận. Năng

suất 6-7 tấn / ha (Đông xuân) và 4-6 tấn / ha (Hè thu). Năng suất ổn định, nhất là trong vụ hè thu so với IR64.

2. Phẩm chất hạt và phản ứng với sâu bệnh:

Phản ứng với rầy nâu từ cấp 3 đến cấp 7

Phản ứng đối bệnh đạo ôn từ cấp 1 đến cấp 5

Giống IR56279 có dạng hạt thon dài, đẹp, ít bạc bụng, nhưng amylose hơi cao.

MTL250

MTL250 là giống lúa được nhập nội từ IRRI, do Đại Học Cần Thơ khảo nghiệm. MTL250 được bình chọn là một trong 5 giống phát triển theo chương trình 1 triệu ha lúa xuất khẩu của Bộ NN và PTNT. Đây là giống lúa cao sản ngắn ngày, có mùi thơm nhẹ, được đăng ký khảo nghiệm trong mạng lưới quốc gia mấy năm gần đây.

1. Đặc điểm nông học và năng suất:

Thời gian sinh trưởng: 105-110 ngày

Chiều cao: 95-105cm. Dài hạt gạo: 6,9 mm. Dạng hạt thon dài.

Năng suất trung bình 5-7 tấn / ha.

2. Phẩm chất hạt và phản ứng với sâu bệnh:

MTL250 chống chịu rầy nâu cấp 5 và bệnh đạo ôn cấp 4

MTL250 có dạng hạt thon dài, tỉ lệ bạc bụng cấp 9 là 13,7%, amylose 25,8%, hàm lượng protein 9,1%, tỉ lệ gạo nguyên 42,7%, tỉ lệ gạo xát trắng 60%, dài hạt gạo 6,9 mm. Đặc biệt MTL250 có mùi thơm nhẹ sau khi nấu chín, nhưng thuộc nhóm hơi cứng cơm.

IR50404

IR50404 là giống lúa chủ lực của nhiều tỉnh ở phía Nam từ đầu những năm 1990. Tên gốc của nó là IR50404-57-2-2-3 được IRRI đưa vào chương trình INGER, cho khảo nghiệm trên toàn thế giới. Do phẩm chất hạt kém (tỉ lệ gạo bạc bụng cao, cứng cơm), nên diện tích của IR50404 bị thu hẹp dần. Nhưng IR50404 có nhiều đặc tính quý như chín sớm (90-95 ngày), dễ canh tác, năng suất cao, tốc độ hạt vào chắc cao, ít lép, thích nghi rộng, nên diện tích nó vẫn còn phát triển khá lớn. Nó luôn luôn đứng hàng nhất nhì trong bộ giống chủ lực của các tỉnh phía Nam nhiều năm qua. Nó còn được sử dụng làm nguyên liệu làm bánh tráng, bún.

VĐ20 (ĐS20)

Giống ĐS20 là giống lúa đặc sản được du nhập từ Đài Loan, và được Viện Lúa ĐBSCL tiến hành khảo nghiệm trên diện rộng. Giống này có hàm lượng amylose thấp (18-20%), cơm dẻo, mềm và có mùi thơm nhẹ, năng suất không cao (4-6 tấn / ha), thời gian sinh trưởng 110 ngày. Rất nhiễm rầy nâu và đạo ôn. Hạt gạo ngắn, khó xuất khẩu. Tuy nhiên thị trường tiêu dùng nội rất chuộng giống lúa này, và giá lúa trên thị trường rất kích lệ nông dân sản xuất nó. Bộ NN và PTNT đã công nhận khu vực hóa năm 2003 và công nhận tiến bộ kỹ thuật năm 2004, được giải thưởng bông lúa vàng năm 2003.

OM4495

Giống OM4495 được phát triển từ tổ hợp lai IR64/OM1706//IR64, và ứng dụng DNA marker để chọn lọc dòng triển vọng từ quần thể BC₂F₂ để khảo nghiệm quốc gia.

Giống có thời gian sinh trưởng ngắn 85-90 ngày, thích hợp cả hai vụ ĐX và HT. Khả năng đẻ nhánh khá. Dạng hình gọn, lá đồng nhỏ, dài. Đóng hạt tốt. Tỷ lệ hạt chắc / bông cao. Hạt gạo dài, trong suốt, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Giống thích nghi cho vùng đất phèn, đặc biệt là điều kiện khó khăn của vùng Đông Nam Bộ. Năng suất đạt 6-8 tấn / ha

1. Đặc tính nông học

Giống lúa OM4495 có thời gian sinh trưởng 85-90 ngày, chiều cao cây 95-100cm, khả năng đẻ nhánh khá, số hạt chắc / bông cao, tỷ lệ hạt lép 5,8%. Trọng lượng 1000 hạt 26,6g. Rạ yếu nên bón cân đối NPK. Phản ứng với rầy nâu cấp 5, với đạo ôn cấp 3, chỉ số thu hoạch HI = 0,55.

2. Phẩm chất gạo

Hạt gạo dài 7,3mm. Dạng hạt thon dài, trong suốt, ít bạc bụng. Độ trở hồ cấp 6, Độ bền thể gel 54mm, hàm lượng amylose 22%, protein 8,5-8,8% trong cả hai vụ ĐX và HT.

Giống OM4495 được giải thưởng bông lúa vàng năm 2003, và Bộ NN và PTNT cho phép công nhận tạm thời năm 2004. Diện tích phát triển trong năm 2005 gần 12.000 ha, chủ yếu trên các vùng canh tác kém thuận lợi

OM2395

1. Đặc điểm

Giống lúa OM2395 được phát triển từ tổ hợp lai IR63356 / TN1. Trong đó, IR63356 là giống lúa thuộc dạng hình cây lúa mới của IRRI cung cấp. Giống có thời gian sinh trưởng 90 ngày. Dạng hình gọn, cây thấp và cứng rạ. Trổ đầu bông. Số hạt chắc / bông 80-100. Trọng lượng 1000 hạt 26g. Chống chịu trung bình với rầy nâu và bệnh đạo ôn. Năng suất cao 5,0-7,5 tấn / ha. Đáp ứng mức phân bón cao.

2. Phẩm chất

Hàm lượng amylose 24,0-24,5%, cứng cơm, hạt gạo dài 7,2-7,3mm, dạng hạt thon dài, đẹp, nhưng thỉnh thoảng tỉ lệ bạc bụng cao ở một vài điểm khảo nghiệm.

Giống lúa OM2395 được công nhận khu vực hóa năm 2002, và được công nhận chính thức vào năm 2004, được giải thưởng bông lúa vàng năm 2003. Giống hiện phát triển chủ lực ở vùng Tây Sông Hậu.

OM2717

1. Đặc điểm

Giống OM2717 được phát triển từ tổ hợp lai OM1738 / TN128. Giống TN128 là Tài Nguyên đột biến 100 được dùng làm bố. Giống mẹ là OM1738 dẫn xuất từ tổ hợp lai giữa OM296 và IR50404. Công tác chọn lọc được thực hiện theo phương pháp phả hệ,

và dòng triển vọng đã được khảo nghiệm quốc gia từ năm 2000. Giống OM2717 đã được công nhận khu vực hóa vào năm 2004. Xu thế phát triển về diện khá cao trong năm 2005 (trên 120.000 ha)

Thời gian sinh trưởng ổn định 100 ngày (cấy) và 90-95 ngày (sạ). Chiều cao cây 100-110cm. Thích nghi rộng. Dài bông 25cm. Số hạt chắc / bông 90-100. Tỷ lệ hạt lép khá ổn định giữa hai vụ ĐX và HT (17-19%). Trọng lượng 1000 hạt 22-24gr. Năng suất 6-7 tấn / ha (ĐX) và 4 tấn / ha (HT). Năng suất đạt cao nhất 8 tấn / ha trong mạng lưới khảo nghiệm. Thích nghi cả hai vụ đông xuân và hè thu. Kháng trung bình với rầy nâu và nhiễm đạo ôn.

2. Phẩm chất

Hạt thon dài. Chiều dài hạt gạo 7,4mm. Độ bạc bụng cấp 1. Tỷ lệ gạo nguyên 52,4%. Amylose 25,3%. Độ trở hồ cấp 3. Độ bền thể gel 43 mm.

OM2718

1. Đặc điểm

Giống OM2718 được phát triển từ tổ hợp lai OM1738 / MRC19399 đột biến. Giống mẹ là OM1738 dẫn xuất từ tổ hợp lai giữa OM296 và IR50404. Giống bố MRC19299 được khu vực hóa vào năm 1997, với tên gọi là OMF11, Viện đã cho xử lý đột biến với Cobalt 60 tạo ra dòng đột biến có dạng hình nông học rất đẹp. Bộ NN và PTNT đã công nhận tạm thời vào năm 2004. Xu thế phát triển giống OM2718 tăng rất cao trong năm 2005 với diện tích 115.800 ha. Diện tích phát triển nhiều nhất ở Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, TP Hồ Chí Minh.

Thời gian sinh trưởng 95 ngày (ĐX 95 ngày, HT 100 ngày). Chiều cao cây: 115cm. Dạng hình thâm canh. Phản ứng với rầy nâu cấp 5, đạo ôn cấp 5. Chống chịu điều kiện bất thuận khá, thích nghi ở các vùng canh tác còn nhiều khó khăn. Chiều dài bông 26cm. Hạt chắc / bông 95-100. Tỷ lệ hạt lép 15-19%. Năng suất đạt 7,6 tấn / ha (ĐX) và 4,5 tấn / ha (HT). Thích nghi cả hai vụ ĐX và HT.

2. Phẩm chất

Dài hạt gạo: 7,4mm, vỡ trấu có màu vàng sáng. Tỷ lệ chiều dài hạt / chiều rộng hạt: 3,3. Độ bạc bụng cấp 1. Amylose 25,3%. Độ trở hồ cấp 3. Độ bền thể gel 43mm. Tỷ lệ gạo nguyên cao: 54%. Thị hiếu tiêu dùng: được ưa chuộng trong thị trường nội địa và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

OM2153

1. Đặc điểm

Giống OM2513 được phát triển từ tổ hợp lai OM1314 / OM1723 trong bộ lai diallel. Cả bố mẹ đều có đặc điểm chống chịu mặn phèn khá và thời gian sinh trưởng ngắn. Đặc biệt OM1314 chống chịu mặn rất tốt trong điều kiện đất khảo nghiệm ở Gò Công Đông (1995) và OM1723 chống chịu phèn khá. Kế thừa từ những ưu điểm của bố mẹ, giống OM2513 có những đặc điểm như sau

Thời gian sinh trưởng: 90-95 ngày. Chiều cao: 90-100cm. Thân rạ trung bình. Khả năng đẻ nhánh khá. Trọng lượng 1000 hạt 26,4 g. Phản ứng đối với rầy nâu: cấp 5, đạo ôn: cấp 5. Chỉ số thu hoạch HI = 0,55. Năng suất 4,6-5,0 tấn / ha trong vụ HT và 6-8 tấn / ha trong vụ đông xuân. Thích nghi với vùng tứ giác Long Xuyên.

2. Phẩm chất

Giống lúa OM2513 có hàm lượng amylose trung bình, nhiệt độ hóa hồ trung bình, cơm dẻo, ngon, được nông dân An Giang và Kiên Giang phát triển rất nhanh trong sản xuất trong hai năm 2003, 2004. Gạo dài 7mm, D/R 3,3, protein cao 8,6%

OM2159

1. Đặc điểm

Giống lúa OM2519 được phát triển từ tổ hợp lai OM1723 / OM1725. Trong đó, OM1723 là giống chống chịu phèn khá, OM1725 là giống cực sớm (85 ngày).

Thời gian sinh trưởng: 90-95 ngày. Thân rạ trung bình (cân bón phân cân đối tránh đổ ngã). Khả năng đẻ nhánh khá. Trọng lượng 1000 hạt 27g. Phản ứng với rầy nâu cấp 5 và đạo ôn cấp 3. Năng suất trung bình 4-5 tấn / ha trong vụ hè thu và 6-8 tấn / ha trong vụ đông xuân. Do thời gian sinh trưởng ngắn, nên nông dân rất dễ bố trí mùa vụ trong năm, đặc biệt vùng bị ảnh hưởng của lũ. Giống OM2519 là giống thích nghi có chọn lọc trong vụ hè thu với tính ổn định khá thấp như IR64. Do đó, nó được khuyến cáo nên trồng vào vụ đông xuân. Xu hướng diện tích đang tăng dần (gần 40.000 ha trong năm 2005)

2. Phẩm chất

Amylose: 24-25%. Độ bạc bụng biến thiên rất mạnh từ cấp 1 đến cấp 5. Chiều dài hạt gạo: 7,0-7,3mm.

OM2492

1. Đặc điểm

Giống lúa OM2492 được phát triển từ tổ hợp lai OM850 / IR64

Thời gian sinh trưởng 98 ngày

Năng suất trung bình đạt 5,1 tấn / ha so với đối AS996 là 4,7 tấn /ha trên vùng đất phèn nhẹ. Kết quả thanh lọc tính trạng chống chịu thiếu lân trên 2 nền đất có bón lân và không bón lân., giống OM2492 có khả năng đẻ nhánh lớn nhất với chỉ số RTI đạt 72,6%. Nó thích nghi trên vùng đất phèn

OM2492 kháng rầy nâu, nhưng nhiễm đạo ôn

2. Phẩm chất

Hàm lượng amylose: 25,2%. Nhiệt độ hóa hồ: cấp 3. Độ bền thể gel: 41,3mm

Bạc bụng cấp 9 đạt thấp 8,9%. hạt gạo trong suốt, dạng hạt đẹp.

Tỉ lệ gạo nguyên 44,9%

Dài hạt gạo: 7,0mm, tỉ lệ D/R: 2,1

Giống đạt tiêu chuẩn xuất khẩu gạo.

OM4498

1. Đặc điểm

OM4498 được phát triển từ tổ hợp lai IR64 / OMCS2000 // IR64, quần thể BC₂F₂ được sử dụng để thực hiện bản đồ di truyền gen chống chịu mặn với sự có mặt của

marker RM223 định vị trên nhiễm sắc thể số 8. Ứng dụng marker phân tử trong chọn tạo giống lúa đã được thực hiện để chọn ra dòng OM4498.

Thời gian sinh trưởng: 95-100 ngày. Chiều cao: 100-105cm. Thân rạ cứng. Khả năng đẻ nhánh khá. Trọng lượng 1000 hạt 25,8g. Chiều dài bông 26cm. Phản ứng với rầy nâu cấp 5 và đạo ôn cấp 3. Chỉ số thu hoạch HI = 0,58. Năng suất đạt trung bình 5-7 tấn / ha. Năng suất cao nhất: 8 t/ha.

Khả năng sống sót ở giai đoạn mạ trong điều kiện bị stress do mặn ở EC=12dS/m là 28 ngày. Khả năng chống chịu độ độc nhôm được đánh giá bằng chỉ số RRL là 0,85. Như vậy đây là giống có khả năng thích nghi cho vùng khó khăn như phèn mặn.

OM4498 có lượng phytate thấp trong hạt gạo, giúp cho việc hấp thu sắt trong dinh dưỡng hàng ngày của người dân tốt hơn.

Dạng hình cây lúa được đánh giá tốt trong nhiều lần thăm dò ý kiến của nông dân và cán bộ khuyến nông qua bốn vụ khảo nghiệm (2004-2005).

2. Phẩm chất

Dài hạt gạo: 7,3mm. Tỷ lệ D/R: 3,1. Tỷ lệ gạo nguyên: 52,4%

Hàm lượng amylose: 24,3%. Độ trở hồ cấp 3. Độ bền thể gel: 43,3mm

OM2514

1. Đặc điểm

OM2514-314 được phát triển từ tổ hợp lai OM1314 / Nếp MT. Giống mẹ OM1314 là vật liệu chống chịu mặn rất tốt trong điều kiện đất khảo nghiệm ở Gò Công Đông (1995). Giống bố: Nếp MT là giống nếp dẻo. Kế thừa đặc điểm di truyền của bố mẹ, giống OM2514 có những tính trạng nông học thể hiện như sau

Khó chọn lọc cá thể trong quần thể phân ly giữa lúa nếp và lúa tẻ, Viện Lúa phải chọn từng hạt / bông để tìm ra giống lúa tẻ có dạng hình ổn định từ 2002.

Thời gian sinh trưởng: 85-90 ngày cho lúa sạ và 101 ngày cho lúa cấy. Do đặc điểm chín sớm, nên nông dân có điều kiện bố trí thời vụ trong vùng bị ngập lũ trong mùa mưa. Chiều cao cây: 90-100cm. Thân rạ trung bình (chú ý bón phân cân đối, đúng liều lượng). Khả năng đẻ nhánh khá. Trọng lượng 1000 hạt: 26,2g.

Phản ứng với rầy nâu cấp 5 và đạo ôn cấp 3.

Khả năng thụ phấn rất nhanh, tránh được những rủi ro do thời tiết bất thuận trong vụ hè thu. Giống thích nghi cả hai vụ đông xuân và hè thu.

Chỉ số thu hoạch HI = 0,52. Năng suất trung bình tại An Giang là 5 tấn / ha trong vụ hè thu và 7 tấn / ha trong vụ đông xuân. Năng suất cao nhất 8 tấn /ha. Thích nghi vùng thâm canh, đặc biệt vùng Tứ giác Long Xuyên. Diện tích phát triển rất nhanh nhờ tính trạng năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn, ngon cơm, có mùi thơm, nên diện tích đạt 42.200 ha sau một năm khảo nghiệm rộng và sản xuất thử ở An Giang

2. Phẩm chất

Tỷ lệ gạo nguyên: 40,6-48,6%. Chiều dài hạt gạo: 7,10-7,29mm.

Hàm lượng amylose: 24,0-24,7%, cơm mềm và dẻo. Nhiệt độ hóa hồ: cấp 3-4. Độ bền thể gel 40,25-40,60mm. Hàm lượng protein: 7,8-8,7%. Gạo có mùi thơm nhẹ.

OM3242-49

1. Đặc điểm

Giống OM3242-49 được phát triển từ tổ hợp lai IR64 / OM3008-26. IR64 là giống có phẩm chất gạo tốt, giống chủ lực và ổn định trong sản xuất lúa gạo ở miền Nam hơn 15 năm qua. OM3008-26 là giống được tạo ra bằng nuôi cấy tế bào soma, kết hợp đột biến bằng hóa chất EMS từ giống K105 (lúa thơm đặc sản).

Thời gian sinh trưởng: 95-100 ngày. Cao cây: 97cm. Hạt chắc / bông: 127. Tỷ lệ lép: 12,2%. Trọng lượng 1000 hạt: 26,5g

Phản ứng đối với rầy nâu: cấp 5, đạo ôn cấp 5

Chỉ số thu hoạch HI = 0,50. Năng suất trung bình 5 tấn / ha trong vụ HT và 6 tấn / ha trong vụ ĐX. Thích nghi với vùng thâm canh 3 vụ ở ĐBSCL. Có khả năng thích nghi vùng mặn phèn. Đáp ứng với phân đạm ở mức tối đa trong vụ hè thu là 60 kgN/ha.

2. Phẩm chất

Hàm lượng amylose: 25%. Nhiệt độ hóa hồ cấp 3. Độ bền thể gel: 49,67mm

Tỷ lệ gạo nguyên, 7%. Tỷ lệ gạo bạc bụng cấp 9 tháp: 8,33%. Chiều dài hạt gạo: 6,78mm. Tỷ lệ D/R: 3,17.

Gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

OM2008

1. Đặc điểm

Giống OM2008 là giống lúa nếp được phát triển từ tổ hợp lai Nếp Hoa Vàng / NN6A, chọn lọc theo phương pháp phá hệ, được cho phép khu vực hóa từ 2000.

Thời gian sinh trưởng: 95-100 ngày. Chiều cao cây: 98-100cm. Thân rạ yếu, dễ đổ ngã. Khả năng đẻ nhánh khá. Trọng lượng 1000 hạt 25,2g

Phản ứng với rầy nâu: cấp 5-7, đạo ôn cấp 5-7. Chú ý trong khâu bảo vệ thực vật.

Năng suất trung bình 4,5 tấn / ha trong vụ hè thu, và 5-6 tấn / ha trong vụ đông xuân.

2. Phẩm chất

Chiều dài hạt: 6,77mm. Tỷ lệ D/R: 3,24. Tỷ lệ gạo nguyên: 46%

Hàm lượng amylose: 5-8%. Độ trở hồ: cấp 3. Độ bền thể gel: 99,6mm

Hàm lượng protein: 8,45%

Giống OM2008 là giống lúa nếp có khả năng thích nghi rộng, năng suất cao, ổn định, nhưng nhiễm sâu bệnh hại. Cần lưu ý sử dụng giống xác nhận trong canh tác để duy trì phẩm chất nếp.

OM2822

1. Đặc điểm

Giống lúa OM2822 được phát triển từ tổ hợp lai IR48 / K80-9-3, chọn lọc theo phương pháp phá hệ. Bộ NN và PTNT đã công nhận tạm thời trong năm 2004.

Thời gian sinh trưởng thuộc nhóm A₂, 96-107 ngày, có khi kéo dài đến 115 ngày. Chiều cao cây: 95-115cm. Số hạt chắc / bông: 90-170. Tỷ lệ hạt lép: 19,4-25,7%. Trọng lượng 1000 hạt: 27,5 g.

Phản ứng với rầy nâu cấp 3-5, đạo ôn: 5-7.

Năng suất: 4-7 tấn / ha. OM2822 thích nghi rộng, đặc biệt phát triển khá tốt ở Kiên Giang, những vùng có điều kiện canh tác khó khăn

2. Phẩm chất

Chiều dài hạt: 7,05mm. Tỷ lệ D/R: 3,38. Tỷ lệ hạt bạc bụng cấp 9 là 3,5%. Tỷ lệ gạo nguyên 44,7%

Hàm lượng amylose: 24,4%. Độ trở hồ cấp 3. Độ bền thể gel: 56mm. Gạo có mùi thơm nhẹ, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Bảng 4-1: Danh sách các giống lúa được công nhận giống quốc gia và khu vực hóa của Viện Lúa ĐBSCL, thông qua lai tạo trước năm 2000

Giống	Bố mẹ	Năm	Nhóm
Khu vực hóa			
OM91	900 / IR747-B2-6	1986	A1
OM296 (phèn)	IR48 / THẦN NÔNG ĐỎ	1990	A2
OM44-5	OM90 / IR36 // IR5853-229	1990	A2
OM344 (mặn)	IR42 / Mahsuri	1990	B
OM43-26	Nếp THƠM / IR19794-8-3-1	1992	A1
OM987	TUNGSA / IR64	1992	A1
OM723-11 (mặn)	IR2307-247-2-2-3 / A 69-1	1993	B
OM861 (mặn)	BA THIỆT / IR42	1994	A2
OM1630-108-2 (phèn)	IR32843 / OM296	1994	A2
OM1270-49	IR64 / OM269	1995	A1
OM1055	IR64 / OM86-9	1995	A1
OM992	IR29723 / BR4	1995	B
OMCS95-3	OMCS5 / IR64	1997	A ₀
OMCS96	OMCS6 / IR68	1997	A ₀
OM1633	NN6A / IR32843	1997	A1
OM1726	OM554 / KSB54	1997	A1
OM1271	OM91 / KSB54	1997	A1
Tép HÀNH ĐB	Tép hành (đột biến gen)	1997	B
OM2031	Thái Lan / Bông Hường	1999	A1
OMCS97	OM554 / IR50401	1999	A ₀
Giống quốc gia			
OM80	IR36 / IR5853-229	1987	A2
OM576	HUNGARY / IR48	1990	A1
OM59-7	OM91 / IR9782-111-2-1-2	1990	A1
OM59-71(lúa cạn)	OM91 / IR9782-111-2-1-2	1991	A1
OM269	IR32843 / IR2307-247-2-2-3	1993	A1
OM723-7	IR2307-247-2-2-3 / A 69-1	1994	A2
OM997	COLOMBIA / IR64	1994	A1
OM1589	IR36 / IR50	1995	A2
OMCS95-5	OMCS5 / IR64	1997	A ₀
OM1706	OM90-9 / OM35-1	1997	A1
TÀI NGUYÊN ĐB	Tài nguyên (đột biến gen)	1997	A1
Tép HÀNH ĐB	Tép hành (đột biến gen)	1999	B
OM1723	OM554 / IR50401	1999	A1
OM1490	OM606 / IR44592-62-1-3-3	1999	A1
OM1633	NN6A / IR32843	1999	A1

Nhóm A1: 90-105 ngày, A2 : 106-120 ngày, B: 121-140 ngày

Nhóm A₀: thời gian sinh trưởng ngắn hơn 90 ngày

Bảng 4-2: Danh sách các giống lúa nhập nội được công nhận giống quốc gia và khu vực hóa trước năm 2000.

Giống lúa	Tên địa phương	Năm	Nhóm
<i>Khu vực hóa</i>			
IR2070-199-3-6-6	NN8A	1981	A2
IR2307-247-2-2-2-3	NN6A	1981	A2
IR9224-73-2-2-2-3	OM33	1984	A1
IR9782-111-2-1-2	OM90	1986	A1
IR25588-7-3-1	OM88	1987	A1
IR68	IR68	1988	B
IR31802-48-2-2-2	OM87-1	1989	A1
IR31868-64-2-3-3-3	OM87-9	1989	A2
IR72	IR72	1992	A2
IR13429-299-2-1-3	IR60A	1992	A2
IR56420-28-2-2	MTL99	1993	A1
IR54751-2-41-10-5-1	MTL105	1993	A1
IR54742-23-19-16-10-3	MTL110	1993	A2
IR54751-2-44-15-22	MTL114	1993	A2
IR62065-27-1-2-1	MTL145	1999	A1
<i>Giống quốc gia</i>			
IR36	NN3A	1981	A2
IR42	NN4B	1985	B
IR48	NN5B	1987	B
IR9129-192-2-3-5	NN7A	1983	A1
IR13240-10-1	NN9A	1985	A1
IR64	IR64	1987	A2
IR13240-108-2-2-3	MTL58	1988	A1
IR66	IR66	1989	A2
IR32429-47-3-2-2	OM86-9	1989	A1
IR19660-131-3-3-3-3	IR19660	1990	A1
IR9729-67-3	IR9729	1992	A1
IR35546-17-3-1-3	OM90-9	1992	A1
IR44595-70-2-2-3	OM90-2	1992	A2
IR50404-57-2-2-3	IR50404	1992	A1
IR29723-143-3-2	IR59723	1992	B
IR49517-23-2-2-3-2	IR49517	1993	A1
IR53936-97-2-2-3-3	MTL119	1993	A2
IR54751-2-44-15-24-3-1	MTL98	1994	A1
IR59606-119-3	OMCS94	1994	A1
Khao Dawk Mali 105	Khao Dawk Mali 105	1994	B
IR62032-189	IR62032	1995	A2
MRC19399	OMFi 1	1997	A2
IR56279-C2-99-3-2-3-2	IR56279, MTL141	1999	A1

Bảng 4-3: Kết quả điều tra năm 2004 của Trung Tâm Khảo Kiểm Nghiệm Giống ở Nam Bộ

TT	Giống	Diện tích		Số tỉnh gieo trồng
		Ha	%	
1	OM1490	183.521	11,42	19
2	IR50404	181.188	11,28	14
3	VNĐ95-20	137.827	8,58	20
4	OM576	128.780	8,02	12
5	Jasmine 85	109.620	6,82	11
6	OMCS2000	97.784	6,09	19
7	OM2517	87.483	5,46	7
8	IR64	58.366	3,63	19
9	OM3536	54.469	3,39	17
10	OM2717	44.254	2,75	15

Tổng số giống có trong sản xuất
 Số giống có trên 10.000 ha
 Số giống có từ 5.000-10.000 ha
 Số giống có từ 2.000 – 5.000 ha
 Số giống sản xuất <2.000 ha

184 giống
 22 giống
 11 giống
 19 giống
 132 giống